

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.035.128.071	217.172.791.562
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	329.185.942	656.615.343
1. Tiền	111		329.185.942	656.615.343
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	101.820.000.000	62.820.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.820.000.000	62.820.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.975.815.436	24.279.055.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	89.122.932	17.439.406.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	332.025.892	2.161.908.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	22.385.092.543	16.422.392.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.841.562.558)	(11.755.788.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	16.923.197.383	128.403.229.117
1. Hàng tồn kho	141		16.923.197.383	128.403.229.117
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		986.929.310	1.013.891.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	151.089.268	149.237.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		648.052.702	729.501.991
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	187.787.340	135.151.910
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.893.226.234	62.165.281.250
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		37.743.698.742	35.147.164.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	37.497.707.460	34.855.737.345
- Nguyên giá	222		153.053.140.131	147.788.706.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.555.432.671)	(112.932.968.986)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	245.991.282	291.427.284
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.368.718)	(162.932.716)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	12.619.829.886	13.336.343.772
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.936.968.680)	(18.220.454.794)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.638.025.035	3.530.847.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.638.025.035	3.530.847.492
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		9.891.672.571	10.150.925.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.891.672.571	10.150.925.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.928.354.305	279.338.072.812

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		26.132.150.121	140.456.674.037
I/ Nợ ngắn hạn	310		24.031.675.121	138.376.199.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	741.237.205	784.237.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	920.000	14.747.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.603.059.613	2.850.233.426
4. Phải trả người lao động	314		454.043.917	815.509.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	883.542.372	922.452.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.900.836.174	10.418.545.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	124.122.437.175
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		2.100.475.000	2.080.475.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.100.475.000	2.080.475.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.796.204.184	138.881.398.775
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	167.796.204.184	138.881.398.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	7.495.095.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.801.108.364	4.886.302.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.886.302.955	1.351.255.672
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.914.805.409	3.535.047.283
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.928.354.305	279.338.072.812



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B02 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	99.458.848.185	181.854.624.031	264.902.513.692	296.703.741.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99.458.848.185	181.854.624.031	264.902.513.692	296.703.741.056
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	74.874.450.695	174.885.955.446	220.688.858.031	284.621.120.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.584.397.490	6.968.668.585	44.213.655.661	12.082.620.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	2.791.480.915	3.031.791.994	3.716.643.612	4.958.239.288
7. Chi phí tài chính	22	6.04	535.472.267	1.945.858.719	2.535.564.840	2.985.822.418
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		485.802.154	1.139.688.090	1.445.929.528	1.719.144.694
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	2.265.552.655	4.346.346.238	5.587.196.698	5.613.503.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	1.976.516.922	2.255.378.427	4.620.066.522	5.413.481.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.598.336.561	1.452.877.195	35.187.471.213	3.028.052.521
11. Thu nhập khác	31	6.07	2.312.810.068	298.659.280	3.454.750.733	1.466.048.183
12. Chi phí khác	32	6.08	892.307.336	302.041.526	2.087.170.191	599.177.442
13. Lợi nhuận khác	40		1.420.502.732	(3.382.246)	1.367.580.542	866.870.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.018.839.293	1.449.494.949	36.555.051.755	3.894.923.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	5.133.003.854	319.050.149	7.640.246.346	815.651.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.885.835.439	1.130.444.800	28.914.805.409	3.079.272.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.493	89	2.286	243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	1.493	89	2.286	243



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	284.978.793.583	301.873.069.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(111.481.947.968)	(277.648.791.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.436.264.711)	(3.183.857.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.284.991.460)	(1.644.924.556)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(2.586.928.671)	(304.658.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.155.308.605	7.032.299.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.052.332.255)	(5.263.726.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.291.637.123	20.859.410.464
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(269.694.509)	(1.778.205.774)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.000.000.000)	(16.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7.000.000.000	19.980.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	461.241.110	676.795.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.808.453.399)	2.278.589.634
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	103.534.832.056	209.702.036.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(228.346.451.389)	(228.237.401.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124.811.619.333)	(18.535.365.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(328.435.609)	4.602.634.779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	656.615.343	1.136.731.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.006.208	(2.046.984)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	329.185.942	5.737.319.668



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	65.575.045	154.936.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	263.610.897	501.678.474
<i>Tiền gửi VND</i>	250.396.780	481.457.916
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	13.214.117	20.220.558
Cộng	329.185.942	656.615.343

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	523,63	13.214.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	101.820.000.000	101.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	101.820.000.000	101.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	101.820.000.000	101.820.000.000	62.820.000.000	62.820.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, 12 tháng và trên 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 30/06/2024 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 18.720.000.000 VND, lãi suất từ 4,3%/năm – 5,2%/năm.

Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 9.000.000.000 VND, lãi suất từ 5,3%/năm – 5,4%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 4,0%/năm – 4,5%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 8.300.000.000 VND, lãi suất từ 5,1%/năm - 5,7%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 49.800.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm – 6,9%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Viettinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/06/2024 là 4.500.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	89.122.932	-	17.439.406.266	-
MITSUI & CO.LTD	-	-	4.975.891.200	-
MARUBENI CORPOPATION	-	-	12.274.804.080	-
Các khách hàng	89.122.932	-	188.710.986	-
Cộng	89.122.932	-	17.439.406.266	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Trả trước các khách hàng khác	332.025.892	-	2.161.908.892	-
Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA	-	-	492.426.000	-
Viện năng lượng Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Bảo Kim Phát	-	-	998.600.000	-
Các đối tượng khác	332.025.892	-	230.000.000	-
Cộng	332.025.892	-	2.161.908.892	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	2.038.610.908	-	847.235.233	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	359.950.000	-	-	-
Phải thu khác	16.506.990.995	(11.841.562.558)	15.575.157.018	(11.755.788.071)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i>	7.668.619.686	(7.668.619.686)	7.828.189.660	(7.828.189.660)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2024 (i)</i>	1.221.227.174	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)</i>	1.199.167.657	(391.294.426)	1.315.608.764	(591.017.914)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.127.882.988	(536.865.074)	1.182.035.828	(779.115.423)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.067.478.732	(733.572.122)	1.113.022.033	(1.802.665.074)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.760.111.250	(1.760.111.250)	1.802.665.074	(178.700.000)
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	576.100.000	(576.100.000)	576.100.000	(576.100.000)
<i>Vay tái canh (i)</i>	175.000.000	(175.000.000)	178.700.000	-
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	188.862.579	-	200.934.333	-
<i>Các khoản khác</i>	1.522.540.929	-	1.377.901.326	-
Cộng	18.905.551.903	(11.841.562.558)	16.422.392.251	(11.755.788.071)

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (trước 2020)	7.668.619.686	-	>3 năm	7.828.189.660	-	>3 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2020)	1.760.111.250	-	>3 năm	1.802.665.074	-	>3 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2021)	1.067.478.732	-	>3 năm	1.113.022.033	-	>2 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2022)	1.127.882.988	591.017.914	>2 năm	1.182.035.828	402.920.405	>1 năm
Tiền thuê đất công nhân phải nộp (2023)	1.199.167.657	807.873.231	>1 năm	1.315.608.764	724.590.850	>1 năm
Tiền phân bón công nhân phải nộp	576.100.000	-	>3 năm	576.100.000	-	>3 năm
Tiền vay tái canh	175.000.000	-	>3 năm	178.700.000	-	>3 năm
Cộng	13.574.360.313	1.398.891.145		13.996.321.359	1.127.511.255	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	(11.755.788.071)	-	(11.755.788.071)
Trích lập dự phòng bổ sung	(478.512.527)	-	(478.512.527)
Hoàn nhập dự phòng	392.738.040	-	392.738.040
Tại ngày 30/06/2024	(11.841.562.558)	-	(11.841.562.558)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.314.726.578	-	1.004.509.042	-
Công cụ, dụng cụ	435.372.590	-	919.372.763	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	12.021.006.151	-	10.954.890.167	-
Thành phẩm	75.295.303	-	-	-
Hàng hoá	3.076.796.761	-	115.524.457.145	-
Cộng	16.923.197.383	-	128.403.229.117	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	151.089.268	149.237.238
Cộng	151.089.268	149.237.238

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	424.982.584	634.585.577
Chi phí sửa chữa tài sản	155.638.889	68.678.241
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.311.051.098	9.447.661.539
Cộng	9.891.672.571	10.150.925.357

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	54.975.668.268	29.026.477.339	3.274.602.292	130.387.273	60.381.571.159	147.788.706.331
Tăng trong kỳ	781.892.593	807.900.000	-	-	3.674.641.207	5.264.433.800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	55.757.560.861	29.834.377.339	3.274.602.292	130.387.273	64.056.212.366	153.053.140.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2024	45.127.548.828	19.338.574.521	2.755.897.986	130.387.273	45.580.560.378	112.932.968.986
Khấu hao trong kỳ	723.904.503	780.170.786	74.651.070	-	1.128.270.390	2.706.996.749
Giảm trong kỳ	49.969.476	16.426.590	18.136.998	-	-	84.533.064
Số dư tại 30/06/2024	45.801.483.855	20.102.318.717	2.812.412.058	130.387.273	46.708.830.768	115.555.432.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	9.848.119.440	9.687.902.818	518.704.306	-	14.801.010.781	34.855.737.345
Số dư tại 30/06/2024	9.956.077.006	9.732.058.622	462.190.234	-	17.347.381.598	37.497.707.460
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2024	37.548.624.852	9.295.385.210	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.135.696.577
Số dư tại 30/06/2024	37.548.624.852	9.569.021.574	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.409.332.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 30/06/2024	-	454.360.000	454.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	-	162.932.716	162.932.716
Khấu hao trong kỳ	-	45.436.002	45.436.002
Số dư tại 30/06/2024	-	208.368.718	208.368.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	-	291.427.284	291.427.284
Số dư tại 30/06/2024	-	245.991.282	245.991.282
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	-	-	-

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 30/06/2024	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	17.467.981.048	752.473.746	18.220.454.794
Khấu hao trong kỳ	676.049.970	40.463.916	716.513.886
Số dư tại 30/06/2024	18.144.031.018	792.937.662	18.936.968.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	12.470.260.882	866.082.890	13.336.343.772
Số dư tại 30/06/2024	11.794.210.912	825.618.974	12.619.829.886
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	-	-	-	-
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	3.530.847.492	3.689.636.932	4.582.459.389	2.638.025.035
Tổng cộng	3.530.847.492	3.689.636.932	4.582.459.389	2.638.025.035

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	741.237.205	741.237.205	784.237.328	784.237.328
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & VẬN TẢI TÍN NGHĨA	205.578.000	205.578.000	262.477.800	262.477.800
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam	497.067.516	497.067.516	497.067.516	497.067.516
Các đối tượng khác	38.591.689	38.591.689	24.692.012	24.692.012
Cộng	741.237.205	741.237.205	784.237.328	784.237.328

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400
Các đối tượng khác	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400
Cộng	920.000	920.000	14.747.400	14.747.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 30/06/2024 VND	Số phải nộp 30/06/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 01/01/2024 VND	Số phải nộp 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.051.095.453	7.640.246.346	2.586.928.671	-	997.777.778
Thuế thu nhập cá nhân	6.311.041	-	140.609.429	141.917.283	5.003.187	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	181.476.299	-	2.744.797.380	3.226.765.167	-	300.491.488
Các loại thuế khác	-	1.551.964.160	720.061.664	589.912.941	130.148.723	1.551.964.160
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	187.787.340	7.603.059.613	11.253.478.909	6.553.288.152	135.151.910	2.850.233.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	158.982.720	161.566.938
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	578.747.651	468.180.580
Chi phí hoa hồng môi giới	89.894.772	47.472.480
Chi phí khác	55.917.229	245.232.378
Cộng	883.542.372	922.452.376

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả	
VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các đối tượng khác	15.900.836.174	15.900.836.174	10.418.545.808	10.418.545.808
Kinh phí công đoàn	169.108.028	169.108.028	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	84.735.272	84.735.272	84.735.272	84.735.272
Bảo hiểm y tế	5.866.703	5.866.703	5.604.218	5.604.218
Bảo hiểm thất nghiệp	(1.999.430)	(1.999.430)	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	7.167.331.732	7.167.331.732	5.423.956.200	5.423.956.200
Phải trả khác	4.440.186.202	4.440.186.202	742.383.003	742.383.003
Cộng	15.900.836.174	15.900.836.174	10.418.545.808	10.418.545.808

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả	
VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.100.475.000	2.100.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000
Cộng	2.100.475.000	2.100.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	104.640.198.464	228.762.635.639	124.122.437.175	124.122.437.175
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	-	-	21.537.203.509	91.344.293.159	69.807.089.650	69.807.089.650
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đắk Lắk	-	-	52.315.796.313	82.282.315.888	29.966.519.575	29.966.519.575
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	-	-	30.137.198.642	49.486.026.592	19.348.827.950	19.348.827.950
Các cá nhân khác	-	-	650.000.000	5.650.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	104.640.198.464	228.762.635.639	124.122.437.175	124.122.437.175

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2024	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk						
190723/276952/HĐH M ngày 19/07/2023	03-04 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	50.000.000.000 VND	0	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Ngoại thương với tổng giá trị là 18.720.000.000 đồng; Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa giá trị 27.360.000.000 đồng và Hợp đồng bảo hiểm tài sản giá trị là 28.590.000.000 đồng.
23.94.096/2023- HĐCVHM/NHCT502- THANGLOI ngày 01/12/2023	03-06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.00 0 VND	0	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng TMCP Công thương với tổng giá trị lần lượt là 14.800.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng.
Vay cá nhân				-		
Cộng				<u>-</u>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	126.500.000.000	-	1.596.247.913	5.898.847.907	133.995.095.820
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	4.858.082.028	4.858.082.028
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	5.898.847.907	(5.898.847.907)	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước				28.220.927	28.220.927
Số dư tại 31/12/2023	126.500.000.000	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775
Số dư tại 01/01/2024	126.500.000.000	-	7.495.095.820	4.886.302.955	138.881.398.775
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	29.354.805.409	29.354.805.409
Số dư tại 30/06/2024	126.500.000.000	-	7.495.095.820	34.241.108.364	168.236.204.184

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
Cộng	126.500.000.000	100%	126.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	254.830.253.792	289.216.782.820
Doanh thu bán thành phẩm	3.543.888.392	1.408.940.407
Doanh thu cho thuê kho	6.528.371.508	6.078.017.829
Cộng	264.902.513.692	296.703.741.056

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	219.677.934.147	283.751.725.694
Giá vốn của thành phẩm đã bán	381.066.948	115.369.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	629.856.936	754.025.137
Cộng	220.688.858.031	284.621.120.741

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.907.788.839	1.898.487.299
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.760.224.248	3.059.751.989
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.630.525	-
Cộng	3.716.643.612	4.958.239.288

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền vay	1.445.929.528	1.719.144.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326.319.701	533.119.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	733.557.796	733.557.796
Chi phí tài chính khác	29.757.815	-
Cộng	2.535.564.840	2.985.822.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.798.409.606	785.876.894
Chi phí vật liệu, bao bì	109.339.812	191.155.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.921.888	216.551.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.819.927.341	3.377.496.970
Chi phí bằng tiền khác	609.870.051	1.042.422.727
Cộng	5.587.196.698	5.613.503.227

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.871.032.880	2.089.058.252
Chi phí vật liệu quản lý	134.505.360	432.413.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.839.564	183.301.686
Thuế, phí và lệ phí	865.788.534	840.443.263
Chi phí dự phòng	85.774.487	640.472.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.316.493	246.545.537
Chi phí bằng tiền khác	975.809.204	981.247.509
Cộng	4.620.066.522	5.413.481.437

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Các khoản khác	3.454.750.733	1.466.048.183
Cộng	3.454.750.733	1.466.048.183

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Các khoản chi phí không được trừ	1.646.179.973	146.152.348
Các khoản khác	440.990.218	453.025.094
Cộng	2.087.170.191	599.177.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.555.051.755	3.894.923.262
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.646.179.973	183.332.348
Các khoản điều chỉnh tăng	1.646.179.973	183.332.348
Các khoản chi phí không được trừ	1.646.179.973	146.152.348
Các khoản chi phí không được trừ năm trước	-	37.180.000
Thu nhập tính thuế TNDN	38.201.231.728	4.078.255.610
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	7.640.246.346	815.651.122
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.640.246.346	815.651.122

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.914.805.409	3.079.272.140
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	28.914.805.409	3.079.272.140
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.286	243

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.914.805.409	3.079.272.140
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	28.914.805.409	3.079.272.140
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.286	243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân công	3.669.442.486	2.874.935.146
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	220.932.703.203	285.244.688.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.468.946.637	3.144.760.484
Thuế, phí, lệ phí	874.516.534	840.443.263
Chi phí dự phòng	85.774.487	640.472.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.310.243.834	3.624.042.507
Chi phí khác bằng tiền	1.585.679.255	2.023.670.236
Cộng	233.927.306.436	298.393.012.686

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	103.534.832.056	209.702.036.447

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	228.346.451.389	228.237.401.766

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2023.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

8.2 Thông tin về bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	259.500.000	150.937.234
Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc	165.588.889	137.170.213
	Thành viên HĐQT		
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	28.366.667	27.872.340
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	176.508.889	119.085.106
	Thành viên HĐQT		
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	100.220.833	86.033.389
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	138.508.889	119.085.106
Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)	102.440.793	10.739.574
Tổng cộng		971.134.960	650.922.962

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu